

Số: 46 /2006/QĐ-UBND

Buôn Ma Thuột, ngày 27 tháng 10 năm 2006

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành giá tối thiểu các loại khoáng sản, động vật rừng  
và lâm sản phụ để tính thuế tài nguyên.**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

- Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2003;

- Căn cứ Pháp lệnh giá số 40/2002/PL-UBTVQH10, ngày 10/5/2002 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Nghị định số: 170/2003/NĐ-CP, ngày 25/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh giá và Thông tư số:15/2004/TT-BTC, ngày 09/3/2004 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện Nghị định số:170/2003/NĐ-CP, ngày 25/12/2003 của Chính phủ;

- Căn cứ Pháp lệnh số 05/1998/PL-UBTVQH10 ngày 16/4/1998; Nghị định số 68/1998/NĐ-CP ngày 03/9/1998 của Chính phủ; Thông tư số 153/1998/TT-BTC ngày 26/11/1998 hướng dẫn thi hành Nghị định số 68/1998/NĐ-CP ngày 03/9/1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh thuế tài nguyên (sửa đổi);

- Xét đề nghị của Liên ngành: Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Sở Công nghiệp, Sở Nông nghiệp và PTNT, Cục Thuế tỉnh tại Tờ trình số: 174/LN-TTr, ngày 16 tháng 02 năm 2006,

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này bảng giá tối thiểu các loại khoáng sản, động vật rừng và lâm sản phụ để tính thuế tài nguyên như Phụ lục đính kèm.

Nguyên tắc áp dụng mức giá tính thuế tài nguyên:

+ Chỉ áp dụng đối với khoáng sản khai thác: địa điểm để tính thuế tài nguyên được quy định tại địa điểm khai thác, đối với động vật rừng và lâm sản khác tại kho hoặc nơi tiêu thụ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

+ Giá khoáng sản, động vật rừng và lâm sản khác để tính thuế tài nguyên được áp dụng thống nhất trên địa bàn toàn tỉnh Đắk Lắk.

**Điều II.** Các loại lâm sản khác không có trong bảng giá này và trong Quyết định số 01/2005/UBND-QĐ ngày 04/01/2005 của uỷ ban nhân dân thì tính theo giá thị trường tại thời điểm.

**Điều III.** Chánh Văn phòng Uỷ ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Công nghiệp, Cục trưởng Cục thuế tỉnh, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các huyện, thành phố, Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**Điều IV.** Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Quyết định này thay thế Quyết định số 1754/1999/QĐ-UB ngày 22/7/1999 của Uỷ ban nhân dân tỉnh về giá tối thiểu các loại khoáng sản, động vật rừng và lâm sản phụ để tính thuế tài nguyên trái với quyết định này đều bãi bỏ./.

*Nơi nhận:* 

- Như điều III;
  - TT Tỉnh uỷ;
  - TT HĐND tỉnh; Website chính phủ;
  - Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
  - Vụ Pháp chế-Bộ Tài chính;
  - Lãnh đạo VP;
  - Các chuyên viên: NL, TM, CN, TH;
  - Lưu: VT.
- (qd dương 22/NL/m2) 40 D

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



  
**Dương Thanh Tương**

PHỤ LỤC:

**GIÁ TỐI THIỂU CÁC LOẠI KHOÁNG SẢN, ĐỘNG VẬT RỪNG  
VÀ LÂM SẢN PHỤ ĐỂ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN**

Ban hành kèm theo Quyết định số: 46 /2006/UBND-QĐ, ngày 27 tháng 10 năm 2006 của UBND tỉnh Đắk Lắk )

| STT        | Loại tài nguyên  | Đơn vị tính      | Giá tối thiểu để tính thuế tài nguyên |
|------------|--|------------------|---------------------------------------|
| <b>A</b>   | <b>Khoáng sản :</b>  |                  |                                       |
| <b>I</b>   | <b>Khoáng sản không kim loại dùng làm vật liệu XD thông thường</b>                                 |                  |                                       |
| 1          | Đất khai thác san lấp, xây đắp công trình  | đ/m <sup>3</sup> | 3.000                                 |
| 2          | Khoáng sản không kim loại dùng làm vật liệu XD thông thường khác                                   |                  |                                       |
|            | - Đất làm gạch   | đ/m <sup>3</sup> | 30.000                                |
|            | - Đá xây dựng (đá hộc)   | đ/m <sup>3</sup> | 35.000                                |
|            | - Cát xây dựng   | đ/m <sup>3</sup> | 30.000                                |
| <b>II</b>  | <b>Khoáng sản không kim loại khác</b>  |                  |                                       |
|            | - Quặng Fenpat   | đ/m <sup>3</sup> | 120.000                               |
| <b>III</b> | <b>Than</b>  |                  |                                       |
|            | -Than bùn dùng làm phân hữu cơ vi sinh   | đ/m <sup>3</sup> | 90.000                                |
| <b>B</b>   | <b>Các loại động vật rừng khác được cấp có thẩm quyền cho phép vận chuyển và tiêu thụ bao gồm:</b> |                  |                                       |
| a          | <b>Thú rừng:</b>   |                  |                                       |
|            | - Rắn hổ   | đ/con            | 750.000                               |
|            | - Rắn khác   | đ/con            | 225.000                               |
|            | - Rết  | đ/con            | 15.000                                |
|            | - Tắc kè   | đ/con            | 10.000                                |
|            | - Rắn mối  | đ/con            | 1.500                                 |
|            | - Bọ cạp   | đ/con            | 7.500                                 |
|            | - Kỳ sùng  | đ/con            | 4.500                                 |
|            | - Kỳ tôm   | đ/con            | 4.500                                 |
|            | - Nhện   | đ/con            | 1.500                                 |
|            | - Ếnh ương   | đ/con            | 800                                   |
|            | - Thằn lằn các loại, Liu điu, Chàng hiu.   | đ/con            | 800                                   |
| b          | <b>Chim:</b>   |                  |                                       |
|            | - Nhông, Thanh tước.   | đ/con            | 75.000                                |
|            | - Khiêu, Chích choè lửa, Chích choè than, Hoạ mi, Bò chao.   | đ/con            | 150.000                               |
|            | - Cu dất, Sáo đá, Chèo mào, Mạnh vũ,   | đ/con            | 20.000                                |

| STT | Loại tài nguyên         | Đơn vị tính | Giá tối thiểu để tính thuế tài nguyên |
|-----|-------------------------|-------------|---------------------------------------|
| C   | Yến phụng<br>- Vàng anh | đ/con       | 45.000                                |
|     | <b>Lâm sản bao gồm:</b> |             |                                       |
|     | - Sa nhân (tươi)        | đ/kg        | 3.000                                 |
|     | - Chai cục, dầu rái.    | đ/kg        | 2.500                                 |
|     | - Vỏ quế, Vỏ bời lời.   | đ/kg        | 1.800                                 |